

hình thức khiển trách bằng miệng), trường hợp xử lý kỷ luật bằng hình thức sa thải, người sử dụng lao động phải trao đổi, nhất trí với Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở. Trong trường hợp không nhất trí thì Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở báo cáo với Công đoàn cấp trên trực tiếp, người sử dụng lao động báo cáo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Sau 20 ngày kể từ ngày báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, người sử dụng lao động mới có quyền ra quyết định kỷ luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình".

6. Khoản 1 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"7. Khi quyết định giảm thời hạn hoặc xóa kỷ luật đối với người lao động bị xử lý vi phạm kỷ luật kéo dài thời hạn nâng bậc lương, chuyển làm việc khác có mức lương thấp hơn thì người sử dụng lao động ra quyết định bằng văn bản và giải quyết như sau:

Người lao động bị xử lý kỷ luật kéo dài thời hạn nâng bậc lương, thì việc nâng bậc lương cho người lao động được thực hiện ngay sau khi có quyết định giảm thời hạn hoặc xóa kỷ luật, nếu người lao động đã đủ điều kiện nâng bậc lương.

Người lao động bị xử lý kỷ luật chuyển làm việc khác có mức lương thấp hơn thì bố trí người lao động trở lại làm việc cũ theo hợp đồng lao động đã giao kết".

7. Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Chậm nhất sau 03 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, những đơn vị chưa có hoặc đã có nội quy lao động thì phải xây dựng mới hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và phải đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền.

2. Những đơn vị mới thành lập thì sau 6 tháng kể từ ngày bắt đầu hoạt động, người sử dụng lao động phải đăng ký bản nội quy lao động tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội".

8. Bãi bỏ Điều 2.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn Nghị định này.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

09640319

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 34/2003/ND-CP ngày 04/4/2003 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các Bộ và cơ quan ngang Bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/ND-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức

năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Giao thông vận tải là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường sông, hàng hải và hàng không trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh, các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm, các chương trình dự án quốc gia và các công trình quan trọng khác thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.

3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật

và chiến lược, quy hoạch sau khi được phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường sông, hàng hải và hàng không.

5. Về kết cấu hạ tầng giao thông:

a) Quản lý đầu tư và xây dựng đối với các dự án đầu tư thuộc kết cấu hạ tầng giao thông thuộc thẩm quyền của Bộ;

b) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám sát, đánh giá đầu tư; giám định chất lượng công trình kết cấu hạ tầng giao thông theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, dự toán các dự án đầu tư, các công trình kết cấu hạ tầng giao thông theo phân cấp;

d) Hướng dẫn, kiểm tra công tác đấu thầu, tư vấn và xây lắp các công trình kết cấu hạ tầng giao thông theo quy định của pháp luật;

đ) Quy định việc bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông; công bố đóng, mở các cảng biển, cảng sông, cảng hàng không, ga đường sắt và hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường sông, hàng hải, hàng không theo quy định của pháp luật.

6. Về phương tiện giao thông và phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải:

a) Quy định kiểu loại và phạm vi hoạt động của các phương tiện giao thông cơ giới (trừ phương tiện cơ giới phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng) và hướng dẫn việc tổ chức thực hiện;

b) Ban hành danh mục phương tiện giao thông và phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng phải đăng ký; thống nhất quy định việc đăng ký, cấp biển số các phương tiện giao thông đường sắt, đường sông, hàng hải, hàng không và xe máy

chuyên dùng tham gia giao thông (trừ phương tiện phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng và phương tiện đánh bắt thủy sản);

c) Ban hành tiêu chuẩn và quy định việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật của phương tiện giao thông cơ giới và phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng (trừ phương tiện cơ giới phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng);

d) Quy định việc thẩm định các thiết kế kỹ thuật và công nghệ chế tạo trong sản xuất, sửa chữa, hoán cải các phương tiện giao thông, phương tiện và thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng.

7. Về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép cho người điều khiển phương tiện giao thông và người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong giao thông vận tải (trừ người điều khiển phương tiện, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng):

a) Quy định điều kiện, năng lực, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ phải được đào tạo, sát hạch đối với người điều khiển phương tiện giao thông và người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong giao thông vận tải;

b) Quy định, quản lý việc đào tạo, cấp bằng, giấy phép, chứng chỉ chuyên môn, nghiệp vụ cho người điều khiển phương tiện giao thông và người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong giao thông vận tải;

c) Quy định điều kiện, tiêu chuẩn thành lập, hoạt động của các cơ sở đào tạo, trung tâm sát hạch người điều khiển phương tiện giao thông và người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong giao thông vận tải;

d) Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn của người đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép cho người điều khiển phương tiện giao thông.

8. Về hoạt động vận tải:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất cơ chế, chính sách phát triển vận tải và các dịch vụ liên quan đến vận tải;

b) Quy định công bố các tuyến vận tải và mạng vận tải công cộng; ban hành các thể lệ, quy định, tiêu chuẩn, quy trình công nghệ vận hành và khai thác các loại hình vận tải;

c) Quy định việc phối hợp các quá trình vận tải đơn phương thức và đa phương thức bảo đảm nhu cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách giữa các vùng, miền và vận tải đối ngoại;

d) Phối hợp với Bộ Tài chính quy định khung giá cước hoặc cước vận tải, xếp dỡ, các dịch vụ vận tải được hoạt động độc quyền và những dịch vụ mà Nhà nước trợ giá hoặc giao cho doanh nghiệp thực hiện;

đ) Phối hợp với Bộ Công an trong kiểm tra an ninh, an toàn vận tải chuyên ngành; quy định việc kiểm tra an toàn bay hàng không.

9. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và chịu trách nhiệm trong việc tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông liên quan tới các lĩnh vực do Bộ trực tiếp quản lý.

10. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường sông, hàng hải và hàng không theo quy định của pháp luật.

11. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường sông, hàng hải và hàng không.

12. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực giao thông vận tải theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ.

13. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong lĩnh vực giao thông vận tải thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

14. Quản lý nhà nước đối với hoạt động của các tổ chức kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể, các hội và tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực giao thông vận tải theo quy định của pháp luật.

15. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật về giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường sông, hàng hải và hàng không thuộc thẩm quyền của Bộ.

16. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trình Chính phủ phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về giao thông vận tải cho Ủy ban nhân dân địa phương.

17. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức trong ngành giao thông vận tải.

18. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước:

1. Vụ Kế hoạch - Đầu tư;
2. Vụ Tài chính;
3. Vụ Pháp chế;

4. Vụ Vận tải;
5. Vụ Khoa học - Công nghệ;
6. Vụ Hợp tác quốc tế;
7. Vụ Tổ chức cán bộ;
8. Thanh tra;
9. Văn phòng;
10. Cục Đường bộ Việt Nam;
11. Cục Đường sắt Việt Nam;
12. Cục Đường sông Việt Nam;
13. Cục Hàng hải Việt Nam;
14. Cục Hàng không Việt Nam;
15. Cục Đăng kiểm Việt Nam;
16. Cục Giám định và quản lý chất lượng công trình giao thông.

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải trình Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ:

1. Viện Khoa học và công nghệ giao thông vận tải;
2. Viện Chiến lược và phát triển giao thông vận tải;
3. Trường Đại học Hàng hải;
4. Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;
5. Trung tâm Tin học;
6. Sở Y tế giao thông vận tải;
7. Báo Giao thông vận tải;
8. Tạp chí Giao thông vận tải.

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ xây dựng phương án sắp xếp các tổ chức sự nghiệp khác hiện có thuộc

Bộ (Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ngành giao thông vận tải; các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề), trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 3 năm 1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Giao thông vận tải; Nghị định số 239/HĐBT ngày 29 tháng 6 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng về thành lập Cục Hàng hải Việt Nam; Quyết định số 31/TTg ngày 02 tháng 02 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Cục Hàng hải Việt Nam; Nghị định số 07/CP ngày 30 tháng 01 năm 1993 của Chính phủ về thành lập Cục Đường bộ Việt Nam; Nghị định số 08/CP ngày 30 tháng 01 năm 1993 của Chính phủ về thành lập Cục Đường sông Việt Nam; Nghị định số 68/CP ngày 25 tháng 10 năm 1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Cục Hàng không dân dụng Việt Nam; Quyết định số 75/TTg ngày 03 tháng 02 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Cục Đăng kiểm Việt Nam và những quy định pháp luật trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHÁI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 35/2003/ND-CP ngày 04/4/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy về phòng cháy, chữa cháy, tổ chức lực lượng phòng cháy và chữa cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy, đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp, của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân hoạt động, sinh sống trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải tuân thủ các quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy và các quy định của Nghị định này; trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.